

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Toàn, ông Nguyễn Khắc Vũ
Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Hằng, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân
Khu vực 9 - Đắk Lắk
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*
Ông Phan Đình Toàn - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc: “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 03 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; Sinh năm 1975; Số CCCD: 0521.7500. 6389; Cấp ngày 09 tháng 01 năm 2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự và xã hội - Bộ công an.

Địa chỉ: Thôn 4, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lương Thị A; Sinh năm 1988; Số CCCD: 038.188.048.685; Cấp ngày 16 tháng 8 năm 2022; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự và xã hội - Bộ công an.

Địa chỉ: Số nhà 96, đường Trần Hưng Đ, xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk.

Văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 02 năm 2025 (Có mặt).

Bị đơn: Ông Đỗ Văn T; Sinh năm 1971; Số CMND: 241.123.824.

Địa chỉ: Thôn 4, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V.

Địa chỉ: Số nhà 35, đường Hàng V, phường Hoàn K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn K; Chức vụ: Phó giám đốc

Địa chỉ công tác: Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V – Phòng giao dịch Ea H, tỉnh Đắk Lắk, Số nhà 596, đường Giải P, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

- Bà Thái Thị Q; Sinh năm 1962; Số CCCD: 0491.6200.0483; Cấp ngày 31 tháng 3 năm 2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự và xã hội - Bộ công an; Địa chỉ: Thôn 4, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Bà Lê Thị H; Sinh năm 1971; Số CCCD: 0521.7100.4308 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 94, đường Ngô Văn S, phường An N, tỉnh Gia Lai.

- Ông Phạm Tấn D; Sinh năm 1973 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 31, đường Ngô Văn S, phường An N, tỉnh Gia Lai.

- Ông Hứa H; Sinh năm 1969; Số CCCD: 0660.6900.5178; Cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 25/13, đường Đinh Công T, phường Buôn Ma T, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Hồ Văn L (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Mỹ T, phường Bình Đ, tỉnh Gia Lai.

- Bà Trần Thị Thanh T (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số 25A/2, đường Y J, tổ dân phố 10, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Văn Thị T (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 49, đường Đinh N, phường Tân L, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Vũ Văn T (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 80, đường Nguyễn Chí T, tổ dân phố 8, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Phạm Thị N (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 22, đường Nguyễn Chí T, tổ dân phố 7, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Huỳnh Phi L (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Phong A, xã Phù C, tỉnh Gia Lai.

- Bà Mai Thị Minh H (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 31, đường Nguyễn Bá H, phường An N, tỉnh Gia Lai.

- Bà Lữ Thị T (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 321, đường Giải P, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Huỳnh Thị Diễm V (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 331, đường Giải P, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Phan Đình N; Sinh năm 1966; Số CCCD: 0520.6602.7825; Ngày cấp 01 tháng 8 năm 2021 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 141, đường Hồng L, phường An N, tỉnh Gia Lai.

- Bà Nguyễn Thị N (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số 54B, đường Đinh Công T, phường Buôn Ma T, Đắk Lắk.

- Bà Hồ Thị X (Vắng mặt).

- Bà Phan Thị Thanh T (Vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Thôn Thanh L, phường An Nhơn Đ, tỉnh Gia Lai.

- Bà Giã Thị H (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 122, đường Hồng L, phường An N, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tóm tắt:

Ông Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thị H (ông T, bà H) là vợ chồng. Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà có 02 con chung và tạo dựng được một số tài sản chung, ngoài ra ông bà còn nợ một số cá nhân và tổ chức khác.

Do mâu thuẫn vợ chồng nên ông bà được Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân (ly hôn), con chung, còn về tài sản chung, nợ chung chưa được giải quyết. Do vậy bà khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các thửa đất sau theo quy định của pháp luật (Bà 6 phần, ông Tuấn 4 phần và xem xét chia cho các con chung):

- Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 26. Địa chỉ tổ dân phố 15, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2012 (Gọi tắt là thửa 167).

- Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 44. Địa chỉ: xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất 45 cây sầu riêng, 01 cái ao (Gọi tắt là thửa 51).

- Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 44. Địa chỉ: Xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất gồm có 65 cây bơ Booth (Gọi tắt là thửa 38).

Ngoài ra bà yêu cầu Tòa án phân chia nợ chung (Nợ ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển V, nợ bà Thái Thị Q và nợ một số cá nhân khác...) theo quy định mỗi người $\frac{1}{2}$ số nợ.

Bà có nguyện vọng sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ số tài sản chung và bà có nguyện vọng (Đồng ý) trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển V và trả cho bà Q. Trên cơ sở giá bà đưa ra để bù trừ qua lại cho phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Đỗ Văn T vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến:

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, bà Thái Thị Q trình bày tóm tắt:

Năm 2013, bà cho ông T, bà H vay 40.000.000đ, mục đích ông T, bà H vay để kinh doanh (Trong đó, bà H trực tiếp vay 30.000.000đ, ông T trực tiếp vay 10.000.000đ), hạn trả cuối năm. Đến nay, ông T, bà H chưa trả, do vậy bà khởi kiện yêu ông T, bà H trả cho bà 40.000.000đ và lãi suất phát sinh. Sau đó, bà chỉ yêu cầu ông T, bà H trả cho bà 40.000.000đ tiền vay, không yêu cầu ông T, bà H trả lãi suất. Tại phiên tòa, bà đồng ý ông T trả 20.000.000đ, bà H trả 20.000.000đ. Bà không yêu cầu ông T, bà H trả lãi.

Ông Phạm Tấn D trình bày tóm tắt:

Năm 2017 – 2018, bà H mua hàng và nợ ông tổng số tiền 37.815.000đ. Nay, bà H ly hôn, thì ông đề nghị bà H trả cho ông số tiền trên.

Tại Giấy mượn tiền đề ngày 24 tháng 6 năm 2013 có nội dung tóm tắt:

Bà H, ông T mượn anh chị T K số tiền 30.000.000đ, cuối năm trả. Lãi 06 tháng 3.600.000đ. Ngày 8 tháng 8 ÂL em T nhận thêm 10.000.000đ.

Tại Công văn ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển V có nội dung tóm tắt:

Hiện tại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 51, bản đồ số 44, diện tích 5.205m². Giấy chứng nhận số BX 448748 ngày 12 tháng 10 năm 2025, tên ông T, bà H đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của ông T, bà H được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Ngân hàng yêu cầu ông T, bà H hoàn tất nghĩa vụ cho Ngân hàng trước khi thực hiện thủ tục ly hôn theo quy định của pháp luật.

Tại đơn xác định giá trị tài sản tranh chấp có nội dung tóm tắt:

Phía nguyên đơn (Bà H) cung cấp:

- Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 26, diện tích 295,1m². Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là căn nhà cấp 4, xây năm 2012 có tổng giá trị 800.000.000đ.
- Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 44. Địa chỉ: xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk. Quyền sử dụng đất có giá 312.000.000đ + [Tài sản trên đất: (45 cây sầu riêng có giá 22.500.000đ + 01 cái ao có giá 10.000.000đ)] = 344.500.000đ.
- Thửa đất số 38, bản đồ số 44. Địa chỉ: Xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk. Quyền sử dụng đất có giá 360.000.000đ + Tài sản trên đất 65 cây bơ Booth có giá 13.000.000đ = 373.000.000đ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng:

- Kháng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.
- Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 158, 165, 227, 235, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 29, 33, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 39 và Điều 213 của Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của TAND Tối cao, VKSND Tối cao, Bộ tư pháp, Bộ tài chính.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Căn cứ Điều 3 của Luật người cao tuổi.

Chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, phân chia tài sản chung và nợ chung theo tỷ lệ 50/50 (Mỗi người ½ tài sản và ½ nợ chung). Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H quản lý Thửa đất số 167 và ½ Thửa đất số 51. Giao cho bà Nguyễn Thị H quản lý ½ Thửa đất số 38. Tạm giao cho ông Đỗ Văn T quản lý ½ Thửa đất số 51. Giao cho ông Đỗ Văn T quản lý ½ Thửa đất số 38. Buộc bà Nguyễn Thị H thanh toán lại cho ông Đỗ Văn T số tiền 400.000.000đ. Tạm phân chia mỗi người ½ số nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển V. Các bên đương sự có quyền liên hệ cơ quan chuyên môn để đăng ký biến động đất đai sau khi hoàn tất nghĩa vụ cho các bên đương sự và khi đủ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Q, ghi nhận ý kiến của bà Thái Thị Q và bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Đỗ Văn T, bà Nguyễn Thị H liên đới trả cho bà Thái Thị Q số tiền 40.000.000đ, trong đó ông Đỗ Văn T phải trả 20.000.000đ, bà Nguyễn Thị H trả 20.000.000đ.

Đối với yêu cầu của các đương sự còn khác trong vụ án, thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử các đương sự không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyền khởi kiện và không nộp tạm ứng án phí nên không xem xét.

Về án phí và chi phí tố tụng:

Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thủ lý vụ án:

+ Sau khi ly hôn, bà H và ông T không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung, nợ chung nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia. Như vậy quan hệ pháp luật ở đây là: *“Chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”* được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Bà H khởi kiện và có nộp tiền tạm ứng án phí. Bà Q khởi kiện, được miễn nộp án phí. Ông T, bà H trú ở xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk, vì vậy Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Đắk Lắk căn cứ vào các Điều 35; 39; khoản 3 Điều 195 của BLTTDS để thủ lý vụ án.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được và các bên đương sự có mặt thì không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Mặc dù Tòa án triệu tập nhưng một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa, do đó Tòa án căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp:

[3.1] *Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, thì Hội đồng xét xử xét thấy:*

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các thửa đất: Thửa đất số 38, tờ bản đồ 44; Thửa đất 51, tờ bản đồ số 44; đều có địa chỉ tại xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk, thì theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, của Ủy ban nhân dân huyện Ea H, tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông T và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Còn đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Thửa đất số 167, địa chỉ tại xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng căn cứ vào trích lục của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và biên bản xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ và căn cứ lời trình bày của bà H, có căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông T và bà H được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Sau khi ly hôn, tài sản chung của ông T, bà H chưa được chia, nên bà H yêu cầu Tòa án phân chia là đúng, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Tuy nhiên xét về nguồn gốc, quá trình và công đóng góp, tạo dựng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và ông T, bà H có công đóng góp như nhau. Bà H yêu cầu phân chia cho bà 6 phần, ông T 4 phần và xem xét phân chia cho các con, nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh về tỷ lệ đóng góp và nhận thấy theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật hôn nhân gia đình, thì tài sản của vợ chồng là tài sản chung, hợp nhất nên ý kiến của bà H không được chấp nhận mà xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là đúng, phù hợp với quy định, do đó phân chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản.

Bà H có nguyện vọng nhận toàn bộ tài sản và có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho ngân hàng, cho bà Q và thanh toán chênh lệch cho ông T. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến. Tại

phiên tòa, bà H có nguyện vọng nhận thừa đất 167, thanh toán chênh lệch cho ông T, các tài sản còn lại chia bằng hiện vật.

Xét thấy các tài sản, thì hiện nay bà H là người đang quản lý, sử dụng (Trong đó có thửa đất số 167) và diện tích thửa đất 167 có chiều rộng là 4,86m nên không thể phân chia bằng hiện vật được. Vì vậy cần tiếp tục giao cho bà H quản lý sử dụng. Còn đối với thửa đất 51 và thửa đất 38 phân chia mỗi người sở hữu $\frac{1}{2}$.

Quá trình giải quyết, bà H đưa ra giá và Tòa thông báo các bên đưa ra giá, tự thỏa thuận về giá nhưng ông T vắng mặt, Tòa án không ghi nhận được ý kiến do đó Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của TAND Tối cao, VKSND Tối cao, Bộ tư pháp, Bộ tài chính xác định giá nguyên đơn đưa ra. Vì vậy bà H phải thanh toán cho ông T số tiền $800.000.000\text{đ}/2 = 400.000.000\text{đ}$. Trường hợp ông T cho rằng giá bà H đưa ra chưa phù hợp, thì có quyền tự mình đưa ra giá, thỏa thuận đưa ra giá hoặc yêu cầu Tòa án định giá lại theo quy định của pháp luật.

[3.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Tòa án phân chia nợ chung (Nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển V), thì Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với khoản nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển V, thì mặc dù Ngân hàng chưa khởi kiện, nhưng đây là khoản nợ chung của ông T và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án tạm giao cho mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản thế chấp do vậy Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng là nghĩa vụ liên đới của vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên ông T và bà H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi trả xong nợ. Trường hợp ông T, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, thì ngân hàng có quyền khởi kiện, yêu cầu phát mại tài sản theo quy định của pháp luật.

[3.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Q về việc buộc ông T, bà H trả số tiền 40.000.000đ, thì Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy:

Tại giấy mượn tiền thể hiện bà H, ông T mượn anh chị K (Q) số tiền 30.000.000đ, cuối năm trả. Lãi 06 tháng 3.600.000đ. Ngày 8 tháng 8 ÂL em T nhận thêm 10.000.000đ, có chữ ký ông T, bà H. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H đồng ý trả, ông T vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến. Nhưng xét thấy khoản nợ này hình thành trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng mục đích chung cho gia đình. Tại phiên tòa, bà Q đồng ý ông T và bà H mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ, do vậy buộc ông T và bà H liên đới trả cho bà Q 40.000.000đ, trong đó ông T trả 20.000.000đ, bà H trả 20.000.000đ.

[3.4] Đối với yêu cầu của bà Lê Thị H, thì thấy:

Đơn yêu cầu của bà H chưa đúng quy định. Sau khi nhận đơn, Tòa án đã thông báo cho bà sửa lại đơn cho phù hợp, nhưng bà H không sửa nên Tòa án không thụ lý, do vậy HĐXX không xem xét.

[3.5] Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, ông Phạm Tấn D yêu cầu bà H trả 37.815.000đ:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho ông D để thực hiện quyền khởi kiện, nhưng ông không làm thủ tục yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[3.6] Đối với yêu cầu của ông Hứa H về việc yêu cầu ông T, bà H trả 17.000.000đ.

Tòa án thông báo cho ông H nộp tạm ứng án phí nhưng ông H không nộp, do đó Tòa án không thụ lý và HĐXX cũng không xem xét giải quyết.

[3.7]. Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H trình bày bà và ông T có nợ các ông bà có tên sau: Hồ Văn L, Trần Thị Thanh T, Văn Thị T, Vũ Văn T, Phạm Thị N, Huỳnh Phi L, Mai Thị Minh H, Lữ Thị T, Huỳnh Thị Diễm V, Nguyễn Thị N, Hồ Thị X, Phan Thị Thanh T, Giã Thị H và nợ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển V....

Nhưng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho các bên đương sự để thực hiện quyền khởi kiện, nhưng đến tại thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và đến thời điểm mở phiên tòa, không có đương sự nào thực hiện đúng quyền yêu cầu khởi kiện, do đó HĐXX không xem xét

[3.8] Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, ông Phan Đình N có đơn kiến nghị giải quyết khoản nợ giữa ông với ông T và bà H.

Tòa án có thông báo cho ông nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng ông không nộp vì vậy Tòa án không thụ lý, do đó HĐXX không xem xét.

[4]. Về án phí, chi phí tố tụng:

Về án phí:

Bà H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, được Tòa án chấp nhận phân chia và phân chia cho bà H và ông T giá trị tài sản bằng nhau nên bà H và ông T mỗi người phải chịu 34.350.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được tính như sau: $[(400.000.000đ \text{ có mức thu là: } 400.000.000đ \times 5\%) = 20.000.000đ + (358.750.000đ \text{ có mức thu là: } 358.750.000đ \times 4\%) = 14.350.000đ] = 34.350.000đ.$

Về chi phí tố tụng:

Vì đây là vụ án phân chia tài sản chung sau khi ly hôn. Bà H và ông T được Tòa án phân chia giá trị tài sản bằng nhau, nên bà H và ông T mỗi người phải chịu 900.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 5.250.000đ tiền chi phí đo đạc. Bà H là người nộp toàn bộ số tiền tạm ứng, nên sau khi khấu trừ thì trả lại cho bà Nguyễn Thị H 6.150.000đ khi thu được của ông Đỗ Văn T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 158, 165, 227, 235, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 29, 33, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 39 và Điều 213 của Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của TAND Tối cao, VKSND Tối cao, Bộ tư pháp, Bộ tài chính;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ;
- Căn cứ Điều 3 của Luật người cao tuổi.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các thửa đất:

- Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 26, diện tích đo đạc thực tế là 220m². Địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố 15, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất là căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2012.

- Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 44, diện tích đo đạc thực tế là 4663,4m². Địa chỉ thửa đất tại thôn Ea Đ, xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất là 45 cây sầu riêng và 01 cái ao.

- Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 44, diện tích 14.904,0m² (Sau khi thu hồi còn lại 8.271,5m², đo đạc thực tế 5996,0m²). Địa chỉ: thôn Ea Đ, xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất là 65 cây bơ Booth.

+ Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H sở hữu (Quản lý, sử dụng) Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 26, diện tích theo kết quả đo đạc 220m². Địa chỉ: Tổ dân phố 15, xã Ea D, tỉnh Đắk Lắk. Tứ cận: Đông giáp thửa đất số 166, dài 62,54m; Tây giáp thửa đất số 178, dài 49,73m; Nam giáp thửa đất số 166 và thửa đất số 190, rộng 3,23m; Bắc giáp đường QL 14, rộng 4,86m. Tài sản trên đất gồm có ngôi nhà cấp 4, xây dựng năm 2012.

(Thửa đất có diện tích, vị trí, tứ cận và đặc điểm như Bản vẽ, trích đo hiện trạng sử dụng đất được lưu trong hồ sơ vụ án).

Bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Đỗ Văn T số tiền 400.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính cho ông Đỗ Văn T, bà Nguyễn Thị H có quyền và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật (Nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai). Trường hợp một trong các bên đương sự không hợp tác, thì đương sự còn lại có quyền tự mình liên hệ với cơ quan chuyên môn để hoàn tất thủ tục.

+ Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H sở hữu (Quản lý, sử dụng) ½ diện tích đất là 2331,7m² (Trong tổng số theo đo đạc 4663,4m²), thuộc một phần của Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 44, diện tích 4663,4m², địa chỉ tại thôn Ea Đ, xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk. Tứ cận: Đông giáp thửa đất số 28, dài 129m; Tây giáp phần diện tích còn lại của thửa đất (Phần tạm giao cho ông Đỗ Văn T), dài 125,8m; Nam giáp thửa đất số 28, rộng 10,1m; Bắc giáp đường đất, rộng 13,5m. Tài sản trên đất 23 cây sầu riêng, trồng năm 2020.

+ Tạm giao cho ông Đỗ Văn T sở hữu (Quản lý, sử dụng) ½ diện tích đất là 2331,7m² (Trong tổng số theo đo đạc 4663,4m²), thuộc một phần của Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 44, diện tích 4663,4m², địa chỉ tại thôn Ea Đ, xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk. Tứ cận: Đông giáp phần diện tích còn lại của thửa đất (Phần tạm giao cho bà Nguyễn Thị H), dài 125,8m; Tây giáp thửa đất số 08, dài 109m; Nam giáp thửa đất số 28, rộng 31,3m; Bắc giáp đường đất, rộng 13,5m. Tài sản trên đất 22 cây sầu riêng, trồng năm 2020 và 01 cái ao.

(Thửa đất có diện tích, vị trí, tứ cận và đặc điểm như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 448748 ngày 12 tháng 10 năm 2015 của UBND huyện Ea H cấp cho ông Đỗ Văn T, bà Nguyễn Thị H và có đặc điểm như trong Bản vẽ trích đo hiện trạng sử dụng đất được lưu trong hồ sơ vụ án.).

Sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển V, đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật (Nếu đủ điều kiện). Trường hợp đương sự không hợp tác, thì đương sự còn lại có quyền tự mình liên hệ với cơ quan chuyên môn để hoàn tất thủ tục (Nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai và sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng).

+ Giao cho bà Nguyễn Thị H sở hữu (Quản lý, sử dụng) $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 2998,0m² (Trong tổng số đo đạc thực tế 5996,0m²), thuộc một phần của Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 44, diện tích 5996,0m², địa chỉ tại thôn Ea Đ, xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk. Tờ cận: Đông giáp thửa đất số 101 và khe suối, dài 96,54m; Tây giáp thửa đất số 109, dài 93,15m; Nam giáp thửa đất số 24, rộng 28,1m; Bắc giáp phần diện tích còn lại của thửa đất (Phần tạm giao cho ông Đỗ Văn T), rộng 50,97m. Tài sản trên đất 33 cây bơ Booth, trồng năm 2018.

+ Giao cho ông Đỗ Văn T sở hữu (Quản lý, sử dụng) $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 2998,0m² (Trong tổng số đo đạc thực tế 5996,0m²), thuộc một phần của thửa đất số 38, tờ bản đồ số 44, diện tích 5996,0m², địa chỉ tại thôn Ea Đ, xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk. Tờ cận: Đông giáp thửa đất số 100, dài 119,05m; Tây giáp thửa đất số 109, dài 89,96m; Nam giáp phần diện tích còn lại của thửa đất (Phần tạm giao cho bà Nguyễn Thị H), rộng 50,97m; Bắc giáp thửa đất số 100, rộng 18,8m. Tài sản trên đất 32 cây bơ Booth, trồng năm 2018.

(Thửa đất có diện tích, vị trí, tờ cận và đặc điểm như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số AK 479149 ngày 25 tháng 9 năm 2007 của UBND huyện Ea H cấp cho hộ ông Đỗ Văn T và có đặc điểm như trong Bản vẽ, trích đo hiện trạng sử dụng đất được lưu trong hồ sơ vụ án).

Đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật (Nếu đủ điều kiện). Trường hợp một trong các bên đương sự không hợp tác, thì đương sự còn lại có quyền tự mình liên hệ với cơ quan chuyên môn để hoàn tất thủ tục (Nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Q về việc yêu cầu ông Đỗ Văn T, bà Nguyễn Thị H trả 40.000.000đ.

Buộc ông Đỗ Văn T, bà Nguyễn Thị H liên đới trả cho bà Thái Thị Q số tiền 40.000.000đ, trong đó bà Nguyễn Thị H trả 20.000.000đ, ông Đỗ Văn T trả 20.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 34.350.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 17.830.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002707 ngày 02 tháng 4 năm 2025. Bà Nguyễn Thị H còn tiếp tục phải nộp 16.520.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đỗ Văn T phải nộp 34.350.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng:

- Ông Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 900.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 5.250.000đ tiền chi phí đo đạc.

- Bà Nguyễn Thị H là người nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Nên sau khi khấu trừ, thì trả lại cho bà Nguyễn Thị H 6.150.000đ thu của ông Đỗ Văn T.

5. Về quyền và thời hạn kháng cáo:

- Đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 9 – Đắk Lắk;
- ...;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Văn Dũng